

BÁO CÁO

Tình hình, kết quả công tác cải cách hành chính quý III năm 2022

Thực hiện Công văn 359/SNV-CCHC ngày 28/02/2022 của Sở Nội vụ Gia Lai về việc hướng dẫn thực hiện chế độ báo cáo cải cách hành chính định kỳ năm 2022, Sở Công Thương báo cáo kết quả thực hiện công tác cải cách hành chính quý III, năm 2022 như sau:

I. Công tác chỉ đạo, điều hành cải cách hành chính

- Chỉ đạo thực hiện tốt các nhiệm vụ do Ủy ban nhân dân tỉnh giao, 6 tháng năm 2022, Sở đã triển khai thực hiện 82 nhiệm vụ Ủy ban nhân dân tỉnh giao đúng tiến độ và đảm bảo chất lượng, hiệu quả công việc. Công tác tuyên truyền cải cách hành chính được chú trọng, chỉ đạo thực hiện tốt các hình thức tuyên truyền qua tờ gấp và in ở mặt sau của giấy tiếp nhận và trả kết quả hồ sơ thủ tục hành chính. Hướng dẫn tổ chức, cá nhân các bước nộp hồ sơ trực tuyến mức độ 3, mức độ 4, nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính công ích đăng tải trên trang thông tin điện tử và niêm yết tại bộ phận tiếp nhận và trả kết quả, Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh.

- Đẩy mạnh công tác tiếp nhận và giải quyết thủ tục hành chính qua dịch vụ công trực tuyến, trong quý III, đã tiếp nhận và giải quyết 4.587 hồ sơ thủ tục hành chính qua dịch vụ công trực tuyến mức độ 4.

- Lãnh đạo Sở thường xuyên chỉ đạo kiểm tra thực hiện công tác cải cách hành chính, coi đây là tiêu chí quan trọng để đánh giá công chức, xét thi đua khen thưởng. Triển khai thực hiện có hiệu quả, phát huy công tác tuyên truyền cải cách hành chính nhằm nâng cao nhận thức, trách nhiệm của công chức, viên chức trong thực thi công vụ thông qua các cuộc họp giao ban tuần, giao ban tháng.

- Thường xuyên chỉ đạo các phòng, đơn vị thuộc Sở tăng cường thực hiện công tác cải cách hành chính, đặc biệt chú ý trong công tác giải quyết thủ tục hành chính, giải quyết công việc thuộc thẩm quyền cho tổ chức, cá nhân một cách nhanh nhất, từ đầu năm đến nay tất cả các hồ sơ thủ tục hành chính đều được trả trước hẹn, đúng hẹn, không có hồ sơ thủ tục hành chính giải quyết trễ hạn.

- Ban hành các kế hoạch cải cách hành chính; Kế hoạch tuyên truyền công tác cải cách hành chính; kế hoạch kiểm soát thủ tục hành chính, kế hoạch kiểm tra công tác cải cách hành chính năm 2022 và triển khai thực hiện theo kế hoạch đã đề ra. Chỉ đạo phối hợp triển khai thực hiện công tác điều tra xã hội học phục vụ chấm điểm công tác cải cách hành chính của tỉnh và các sở, ban ngành thuộc tỉnh, nhập dữ liệu vào phần mềm chấm điểm công tác cải cách hành chính của tỉnh. Ban hành văn bản tuyên truyền về tăng cường sử dụng Dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, 4 và dịch vụ Bưu chính công ích đối với các Thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Công Thương.

II. Kết quả thực hiện công tác cải cách hành chính

1. Cải cách thể chế:

- Xây dựng dự thảo Quyết định và đề nghị các sở, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố góp ý, quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Công Thương, trình Sở Nội vụ, Sở Tư pháp thẩm định. Hoàn thiện hồ sơ trình Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định số 29/2022/QĐ-UBND ngày 14/7/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Sở Công Thương tỉnh Gia Lai.

- Ban hành Kế hoạch số 12/KH-SCT ngày tháng 02 năm 2022 theo dõi tình hình thi hành pháp luật và quản lý về xử lý vi phạm hành chính năm 2022; đồng thời, triển khai công tác pháp chế và công tác xây dựng, kiểm tra, rà soát văn bản quy phạm pháp luật năm 2022.

- Kết quả thực hiện tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật: Đã tham mưu ban hành Quyết định số 10/QĐ-SCT ngày 11/02/2022 ban hành và triển khai thực hiện kế hoạch tuyên truyền công tác cải cách hành chính năm 2022. Sở Công Thương tổ chức Hội nghị và ký kết hợp tác truyền thông với Báo Gia Lai và Phát thanh - Truyền hình tỉnh Gia Lai nhằm đẩy mạnh công tác tuyên truyền các hoạt động của ngành Công Thương.

- Kết quả kiểm tra, rà soát và hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật (Số lượng văn bản đã được kiểm tra, rà soát; tiến độ, kết quả xử lý văn bản sau kiểm tra, rà soát; kết quả hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật): Phối hợp với cơ quan chức năng thực hiện báo cáo kết quả đảm bảo theo quy định.

- Từ đầu năm đến thời điểm báo cáo, Sở Công Thương không có văn bản quy phạm pháp luật do Trung ương ban hành giao nhiệm vụ thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước ngành Công Thương. Do đó, không phát sinh nhiệm vụ tự kiểm tra văn bản Quy phạm pháp luật do Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai ban hành thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước ngành Công Thương.

2. Cải cách thủ tục hành chính:

- Rà soát, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh Quyết định 141/QĐ-UBND ngày 17/3/2022 công bố danh mục 01 thủ tục hành chính mới, 09 thủ tục hành chính sửa đổi bổ sung và phê duyệt quy trình nội bộ giải quyết đối với 01 thủ tục hành chính mới thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở; Quyết định số 450/QĐ-UBND ngày 24/8/2022 về việc công bố Danh mục gồm 01 thủ tục hành chính mới trong lĩnh vực hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Khoa học và Công nghệ, Sở Công Thương và Sở Lao động - Thương binh và Xã hội.

- Sở Công Thương thực hiện chuyển giao việc tiếp nhận và trả kết quả thủ tục hành chính tại Trung tâm phục vụ hành chính công qua Bưu điện tỉnh thực hiện. Việc thực hiện tiếp nhận và trả kết quả cho các tổ chức, cá nhân theo Quy chế hoạt động của Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Gia Lai được ban hành kèm theo Quyết định số 80/QĐ-VP ngày 31/8/2018 của Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai. Các thủ tục hành chính của sở đã được cập nhật vào Cơ sở dữ liệu Quốc gia, niêm yết công khai tại Trung tâm Phục vụ hành chính công

tỉnh, trên Trang thông tin điện tử của Sở đúng quy định. Thực hiện rà soát, chuẩn hóa dữ liệu thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Công Thương trên Cổng dịch vụ công quốc gia.

- Thực hiện Quyết định số 258/QĐ-UBND ngày 29/04/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai về việc ban hành Kế hoạch triển khai Đề án đổi mới việc thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính trên địa bàn tỉnh Gia Lai, Sở Công Thương đã ban hành Quyết định số 60/QĐ-SCT ngày 31/5/2021 ban hành Kế hoạch triển khai Đề án đổi mới việc thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính của Sở Công Thương, tập trung triển khai thực hiện các nội dung theo kế hoạch của Ủy ban nhân dân tỉnh. Ban hành Văn bản số 31/TB-SCT ngày 11/8/2022, thông báo cắt giảm thời gian giải quyết 04 thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Công Thương.

- Từ ngày 13/6/2021 đến 12/9/2022, tiếp nhận 4.738 hồ sơ thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Công Thương. Đã giải quyết và trả kết quả 4.718 hồ sơ cho các tổ chức, cá nhân. Hiện nay còn 20 hồ sơ đang trong thời gian giải quyết, không có hồ sơ giải quyết trễ hạn.

- Trong quý III năm 2022, Sở Công Thương không tiếp nhận phản ánh, kiến nghị của các tổ chức, cá nhân liên quan đến quy định hành chính. Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả đã phát 50 Phiếu khảo sát, đánh giá sự hài lòng của người dân, các tổ chức, cá nhân đều hài đối với công tác tiếp nhận và giải quyết hồ sơ thủ tục hành chính của Sở.

3. Về cải cách bộ máy hành chính nhà nước:

- Trình trình Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định số 29/2022/QĐ-UBND ngày 14/7/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Sở Công Thương tỉnh Gia Lai.; Ban hành Quyết định 111/QĐ-SCT ngày 08/8/2022 quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của các phòng chuyên môn, nghiệp vụ, Thanh tra và Văn phòng thuộc của Sở Công Thương Gia Lai.

- Hoàn thành sắp xếp tổ chức bộ máy thuộc Sở Công Thương được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 286/QĐ-UBND ngày 11/5/2021, theo đó Sở Công Thương thực hiện sắp xếp tổ chức từ 09 phòng, đơn vị thuộc Sở còn 06 phòng, 01 đơn vị thuộc Sở; ban hành Kế hoạch chuyển đổi vị trí công tác năm 2022 của Sở và triển khai thực hiện theo Kế hoạch đề ra, điều động, bổ nhiệm Chánh Thanh tra, Trưởng phòng Kỹ thuật an toàn – Môi trường, Trưởng phòng Quản lý Năng lượng, 02 Phó Chánh Văn phòng; Bổ nhiệm Chánh Văn phòng, Trưởng phòng Quản lý Công nghiệp, Phó Trưởng phòng Quản lý Thương mại.

- Công tác quản lý công chức, viên chức của Sở được thực hiện theo đúng quy định của Luật cán bộ, công chức, Luật viên chức và các văn bản hướng dẫn thi hành. Tổng số công chức, viên chức, hợp đồng lao động theo Nghị định 68/2000/NĐ-CP trong cơ quan và đơn vị trực thuộc là 51 người, trong đó có 35 công chức, 14 viên chức và 02 hợp đồng lao động theo Nghị định 68/2000/NĐ-CP của Chính phủ.

4. Cải cách chế độ công vụ

- Hoàn thiện thủ tục, hồ sơ trình Ủy ban nhân dân tỉnh bổ nhiệm 01 Phó Giám đốc Sở; đăng ký danh sách công chức dự thi nâng ngạch từ ngạch chuyên viên lên ngạch chuyên viên chính; đăng ký nhu cầu và nhận 12 hồ sơ đăng ký tuyển dụng công chức năm 2022 vào Sở Công Thương, báo cáo và gửi hồ sơ về Sở Nội vụ; đề nghị kết luận về tiêu chuẩn chính trị cho công chức, viên chức thuộc Sở phục vụ công tác quy hoạch bổ nhiệm, bổ nhiệm lại lãnh đạo quản lý.

- Thực hiện các quy trình, thủ tục, hồ sơ quy hoạch các chức danh lãnh đạo quản lý thuộc thẩm quyền của Ban Thường vụ Tỉnh ủy quản lý của Sở Công Thương và các chức danh lãnh đạo Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại thuộc Sở Công Thương trình Sở Nội vụ thẩm định báo cáo cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Thực hiện đảm bảo, kịp thời, đầy đủ các chế độ chính sách cho công chức, viên chức về tiền lương và các khoản theo lương cũng như các chế độ về chi quản lý hành chính đúng theo quy định hiện hành; thực hiện tiết kiệm để bổ sung thu nhập nhằm hỗ trợ, động viên công chức, viên chức trong dịp lễ, tết theo quy chế chi tiêu nội bộ của cơ quan, thực hiện nâng bậc lương thường xuyên, phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề 13 công chức, viên chức.

- Công chức, viên chức, người lao động thuộc Sở chấp hành tốt kỷ luật, kỷ cương hành chính, nội quy quy, quy chế cơ quan, văn hóa công sở.

5. Cải cách tài chính công:

- Triển khai thực hiện cơ chế tự chủ theo Nghị định 130/2005/NĐ-CP ngày 17/10/2005 của Chính phủ quy định về chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính đối với các cơ quan nhà nước, Nghị định số 117/2013/NĐ-CP ngày 7/10/2013 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 130/2005/NĐ-CP ngày 17/10/2005 của Chính phủ. Thực hiện quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế và tài chính của Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại theo Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ.

- Sở Công Thương và đơn vị trực thuộc đều ban hành quy chế chi tiêu nội bộ và được thông qua tại Hội nghị công chức, viên chức. Thực hiện công khai, minh bạch tài chính, tài sản của Sở và đơn vị trực thuộc. Công tác tài chính công tại Sở và đơn vị trực thuộc thực hiện kịp thời, đầy đủ, các chế độ chính sách cho cán bộ công chức, viên chức về tiền lương và các khoản theo lương cũng như các chế độ về chi quản lý hành chính đúng theo quy định hiện hành.

6. Hiện đại hóa hành chính:

- Tiếp tục triển khai ứng dụng có hiệu quả phần mềm quản lý văn bản điều hành; hệ thống một cửa điện tử; hệ thống thư công vụ của tỉnh. Công chức, viên chức đã sử dụng thành thạo và thường xuyên sử dụng phần mềm Quản lý văn bản điều hành, hộp thư điện tử công vụ, thủ tục hành chính được tiếp nhận qua hệ thống một cửa điện tử và chuyển đến các phòng chuyên môn, trình lãnh đạo phê duyệt và chuyển trả hồ sơ qua phần mềm quản lý văn bản điều hành. Đã trang bị mạng nội bộ (LAN) và các máy tính tại các phòng chuyên môn thuộc Sở đều được

kết nối internet. Công tác tiếp nhận, ban hành và luân chuyển văn bản, trao đổi nội bộ được thực hiện qua Hệ thống Quản lý văn bản và điều hành và hộp thư điện tử công vụ.

- Trang bị máy tính, máy chiếu, màn chiếu để phục vụ chiếu nội dung họp, tạo điều kiện thuận lợi cho việc thuyết trình, phát biểu ý kiến trong các cuộc họp; phần mềm lịch công tác và đã trang bị 01 màn hình tivi để thông báo lịch công tác tại cơ quan.

- Nhằm góp phần nâng cao hiệu lực quản lý nhà nước và cải cách hành chính phục vụ tốt hơn cho tổ chức, cá nhân, Trang thông tin điện tử của sở đã cung cấp trực tuyến ở mức độ 2 toàn bộ thủ tục hành chính của ngành, đồng thời đã cung cấp 06 thủ tục hành chính mức độ 3, 116 thủ tục hành chính mức độ 4 trên cổng thông tin dịch vụ công trực tuyến của tỉnh.

Từ 13/6/2022 đến 12/9/2022 đã tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả 4.587 hồ sơ qua dịch vụ công trực tuyến mức độ 4, góp phần tiết kiệm chi phí và thời gian đi lại cho các tổ chức, cá nhân trong và ngoài tỉnh.

III. ĐÁNH GIÁ CHUNG

- Công tác cải cách hành chính được lãnh đạo Sở quan tâm chỉ đạo triển khai thực hiện, thực hiện tốt các nhiệm vụ do Ủy ban nhân dân tỉnh giao đảm bảo chất lượng. Công tác tuyên truyền cải cách hành chính được chú trọng, chỉ đạo thực hiện tốt các hình thức tuyên truyền qua tờ gấp và in ở mặt sau của giấy tiếp nhận và trả kết quả hồ sơ thủ tục hành chính. Hướng dẫn tổ chức, cá nhân các bước nộp hồ sơ trực tuyến mức độ 3, mức độ 4, nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính công ích đăng tải trên trang thông tin điện tử và niêm yết tại bộ phận tiếp nhận và trả kết quả, Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh. Rà soát, cắt giảm thời gian giải quyết 04 thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Công Thương.

- Đẩy mạnh công tác tiếp nhận và giải quyết thủ tục hành chính qua dịch vụ công trực tuyến, từ đầu năm đến nay, đã tiếp nhận và giải quyết 4.587 hồ sơ thủ tục hành chính qua dịch vụ công trực tuyến mức độ 4. Chỉ đạo các phòng áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015 đã ban hành vào hoạt động thực hiện nhiệm vụ hành chính công.

- Lãnh đạo Sở thường xuyên chỉ đạo kiểm tra thực hiện công tác cải cách hành chính, coi đây là tiêu chí quan trọng để đánh giá công chức, xét thi đua khen thưởng. Triển khai thực hiện có hiệu quả, phát huy công tác tuyên truyền cải cách hành chính nhằm nâng cao nhận thức, trách nhiệm của công chức, viên chức của cơ quan trong thực thi công vụ thông qua các cuộc họp giao ban tuần, giao ban tháng.

- Thường xuyên chỉ đạo các phòng, đơn vị thuộc Sở tăng cường thực hiện công tác cải cách hành chính, đặc biệt chú ý trong công tác giải quyết thủ tục hành chính, giải quyết công việc thuộc thẩm quyền cho tổ chức, cá nhân một cách nhanh nhất, từ đầu năm đến nay tất cả các hồ sơ thủ tục hành chính đều được trả trước hẹn, đúng hẹn, không có hồ sơ thủ tục hành chính giải quyết trễ hạn.

III. Phương hướng nhiệm vụ quý IV năm 2022

1. Tiếp tục triển khai thực hiện có hiệu quả các kế hoạch cải cách hành chính, kế hoạch tuyên truyền công tác cải cách hành chính, kế hoạch kiểm soát thủ tục hành chính và chỉ đạo về công tác cải cách hành chính năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh. Triển khai thực hiện tốt Kế hoạch cải cách hành chính, kế hoạch kiểm soát thủ tục hành chính, kế hoạch tuyên truyền cải cách hành chính, kế hoạch kiểm tra công tác cải cách hành chính... của Sở Công Thương năm 2022.

2. Tiếp tục triển khai thực hiện Kế hoạch khắc phục các tồn tại, hạn chế trong công tác cải cách hành chính của Sở năm 2022 và những năm tiếp theo.

3. Rà soát, xây dựng danh mục thủ tục hành chính mới ban hành, thủ tục hành chính bãi bỏ để kịp thời tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định công bố.

4. Đẩy mạnh công tác tuyên truyền cải cách hành chính, tiếp tục triển khai thực hiện tốt các hình thức tuyên truyền cải cách hành chính đã thực hiện.

5. Thường xuyên thực hiện công tác rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật lĩnh vực công thương để kịp thời tham mưu các cấp có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung cho phù hợp. Ban hành Quyết định quy định quy chế đánh giá, xếp loại công chức năm 2022.

7. Tiếp tục đẩy mạnh công tác ứng dụng công nghệ thông tin trong thực hiện công tác cải cách hành chính, công chức, viên chức sử dụng hiệu quả phần mềm Quản lý văn bản điều hành, sử dụng hộp thư công vụ trong giải quyết công việc. Xây dựng các phần mềm ứng dụng vào hoạt động chuyên môn của Sở nhằm nâng cao hiệu quả, chất lượng công việc của công chức, viên chức.

8. Chỉ đạo các phòng, đơn vị, công chức, viên chức thuộc Sở thực hiện tốt công tác cải cách hành chính, áp dụng Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015 vào hoạt động thực hiện nhiệm vụ hành chính công. Chú trọng quan tâm trong công tác giải quyết thủ tục hành chính, giải quyết công việc thuộc thẩm quyền cho các tổ chức, cá nhân đảm bảo sớm hơn thời gian quy định, không để hồ sơ thủ tục hành chính giải quyết quá hạn. Kịp thời giải quyết, xử lý các kiến nghị của tổ chức, cá nhân về quy định thủ tục hành chính thuộc ngành quản lý (nếu có).

Sở Công Thương báo cáo kết quả thực hiện công tác cải cách hành chính quý III năm 2022, phương hướng, nhiệm vụ quý IV năm 2022, kính gửi Sở Nội vụ tổng hợp./.

Nơi nhận:

- Sở Nội vụ (báo cáo);
- Giám đốc, Phó Giám đốc Sở;
- Các phòng, đơn vị thuộc Sở;
- Trang thông tin điện tử;
- Lưu: Văn thư, Văn phòng.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Rcom Jen

Phụ lục 1
BIỂU MẪU THỐNG KÊ SỐ LIỆU BÁO CÁO CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH ĐỊNH KỲ
CỦA CÁC SỞ, BAN, NGÀNH, UBND CÁC HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ
(Kèm theo Công văn số /SNV-TCBC&CCHC ngày /02/2022 của Sở Nội vụ)

Biểu mẫu 1
Công tác chỉ đạo điều hành CCHC

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
1.	Số văn bản chỉ đạo CCHC đã ban hành (Kết luận, chỉ thị, công văn chỉ đạo, quán triệt)	Văn bản	07	Số 57/KH-SCT ngày 31/12/2021 Kế hoạch CCHC năm 2022; Số 40/KH-SCT ngày 14/10/2021 kế hoạch ứng dụng CNTT năm 2022; số 10/KH-SCT ngày 11/2/2022 kế hoạch tuyên truyền CCHC năm 2022; số 09/KH-SCT ngày 27/01/2022 kế hoạch kiểm soát TTHC; Kế hoạch số 27/KH-SCT ngày 24/5/2022 về kiểm tra công tác Cải cách hành chính; Kế hoạch số 34/KH-SCT ngày 27/6/2022 về khắc phục tồn tại, hạn chế nhằm nâng cáo Chỉ số cải cách hành chính;

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
2.	Tỷ lệ hoàn thành Kế hoạch CCHC năm (Lũy kế đến thời điểm báo cáo)	%		
2.1.	Số nhiệm vụ đề ra trong kế hoạch	Nhiệm vụ	28	
2.2.	Số nhiệm vụ đã hoàn thành	Nhiệm vụ	20	
3.	Kiểm tra CCHC			
3.1.	Số phòng chuyên môn, đơn vị trực thuộc sở đã kiểm tra	Cơ quan, đơn vị		Cấp sở báo
3.2.	Số phòng chuyên môn, UBND cấp xã đã kiểm tra	Cơ quan, đơn vị		Cấp huyện báo
3.3.	Tỷ lệ xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	%		
3.3.1.	Số vấn đề phát hiện qua kiểm tra	Vấn đề		
3.3.2.	Số vấn đề phát hiện đã xử lý xong	Vấn đề		
4.	Thanh tra việc thực hiện quy định pháp luật về tuyển dụng, quản lý, sử dụng công chức, viên chức và tổ chức bộ máy (thuộc thẩm quyền của Sở Nội vụ)			
4.1.	Số cơ quan, đơn vị được thanh tra	%		
4.2.	Tỷ lệ cơ quan, đơn vị đã hoàn thành việc thực hiện kết luận thanh tra	%		
5.	Thực hiện nhiệm vụ Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, UBND, Chủ tịch UBND tỉnh giao			
	Thực hiện nhiệm vụ Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao			
5.1.	Tổng số nhiệm vụ được giao	Nhiệm vụ	0	
5.2.	Số nhiệm vụ đã hoàn thành đúng hạn	Nhiệm vụ	0	

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
5.3.	Số nhiệm vụ đã hoàn thành nhưng quá hạn	Nhiệm vụ	0	
5.4.	Số nhiệm vụ quá hạn nhưng chưa hoàn thành	Nhiệm vụ	0	
	Thực hiện nhiệm vụ UBND, Chủ tịch UBND tỉnh giao			
5.5.	Tổng số nhiệm vụ được giao	Nhiệm vụ	82	
5.6.	Số nhiệm vụ đã hoàn thành đúng hạn	Nhiệm vụ	82	
5.7.	Số nhiệm vụ đã hoàn thành nhưng quá hạn	Nhiệm vụ	0	
5.8.	Số nhiệm vụ quá hạn nhưng chưa hoàn thành	Nhiệm vụ	0	
6.	Khảo sát sự hài lòng của người dân, tổ chức	Có = 1; Không = 0	1	
6.1.	Số lượng phiếu khảo sát	Số lượng	50	
6.2.	Hình thức khảo sát	Trực tuyến = 0 Phát phiếu = 1 Kết hợp = 2	2	
7.	Tổ chức đối thoại của lãnh đạo với người dân, cộng đồng doanh nghiệp	Không = 0 Có = 1	1	

Biểu mẫu 2
Cải cách thể chế

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
1.	Tổng số VBQPPL¹ ban hành	Văn bản		
1.1.	Số VBQPPL tham mưu tỉnh ban hành	Văn bản	01	Cấp sở báo
1.2.	Số VBQPPL do cấp huyện ban hành	Văn bản		Cấp huyện báo
1.3.	Số VBQPPL do cấp xã ban hành	Văn bản		Cấp huyện báo
2.	Kiểm tra, xử lý VBQPPL			
2.1.	Số VBQPPL đã kiểm tra theo thẩm quyền	Văn bản	0	
2.2.	Tỷ lệ xử lý VBQPPL sau kiểm tra	%	0	
	Tổng số VBQPPL cần phải xử lý sau kiểm tra	Văn bản	0	
	Số VBQPPL có kiến nghị xử lý đã được xử lý xong	Văn bản	0	
3.	Rà soát VBQPPL			
3.1.	Số VBQPPL đã rà soát thuộc thẩm quyền	Văn bản	0	
3.2.	Tỷ lệ xử lý VBQPPL sau rà soát	%	0	
	Tổng số VBQPPL cần phải xử lý sau rà soát	Văn bản	0	
	Số VBQPPL có kiến nghị xử lý đã được xử lý xong	Văn bản	0	

¹ Văn bản quy phạm pháp luật.

Biểu mẫu 3
Cải cách thủ tục hành chính

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
1.	Thông kê TTHC			
1.1.	Số TTHC đã được phê duyệt phương án đơn giản hóa	Thủ tục	0	
1.2.	Số TTHC công bố mới	Thủ tục	02	Cấp sở báo
1.3.	Số TTHC bãi bỏ, thay thế	Thủ tục	0	Cấp sở báo
1.4.	Tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết tại địa phương	Thủ tục		
	<i>Số TTHC cấp tỉnh (Bao gồm cả TTHC của cơ quan ngành dọc)</i>	<i>Thủ tục</i>	130	Cấp sở báo
	<i>Số TTHC cấp huyện (Bao gồm cả TTHC của cơ quan ngành dọc)</i>	<i>Thủ tục</i>		Cấp huyện báo
	<i>Số TTHC cấp xã (Bao gồm cả TTHC của cơ quan ngành dọc)</i>	<i>Thủ tục</i>		Cấp huyện báo
2.	Thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông			
2.1.	Số TTHC liên thông cùng cấp	Thủ tục	0	
2.2.	Số TTHC liên thông giữa các cấp chính quyền	Thủ tục	0	
2.3.	Số TTHC đã thực hiện tiếp nhận và giải quyết hồ sơ không phụ thuộc vào địa giới hành chính	Thủ tục		
3.	Kết quả giải quyết TTHC			
3.1.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do các sở, ngành tiếp nhận được giải quyết đúng hạn	%	100	Cấp sở báo
	<i>Tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết xong</i>	<i>Hồ sơ</i>	4.738	
	<i>Số hồ sơ TTHC giải quyết đúng hạn</i>	<i>Hồ sơ</i>	4.738	
3.2.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp huyện tiếp nhận được giải quyết đúng hạn	%		Cấp huyện báo

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
	Tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết xong	Hồ sơ		
	Số hồ sơ TTHC giải quyết đúng hạn	Hồ sơ		
3.3.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp xã tiếp nhận được giải quyết đúng hạn	%		Cấp huyện báo
	Tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết xong	Hồ sơ		
	Số hồ sơ TTHC giải quyết đúng hạn	Hồ sơ		
3.4.	Tỷ lệ giải quyết phản ánh, kiến nghị (PAKN) về quy định TTHC	%		
3.4.	Tổng số PAKN đã tiếp nhận (trực tiếp hoặc do cơ quan có thẩm quyền chuyển đến)	PAKN	0	
3.4.	Số PAKN đã giải quyết xong	PAKN		

Biểu mẫu 4
Cải cách tổ chức bộ máy

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
1.	Sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy			
1.1.	Sở, ngành đã hoàn thành việc sắp xếp các phòng chuyên môn đáp ứng các tiêu chí theo quy định của Chính phủ			Cấp sở báo
	<i>Đã hoàn thành</i>	Hoàn thành = 1	1	
	<i>Chưa hoàn thành</i>	Chưa hoàn thành = 2		
1.2.	UBND cấp huyện đã hoàn thành việc sắp xếp các phòng chuyên môn đáp ứng các tiêu chí theo quy định của Chính phủ	%		Cấp huyện báo
	<i>Đã hoàn thành</i>	Hoàn thành = 1		
	<i>Chưa hoàn thành</i>	Chưa hoàn thành = 2		
1.3.	Số lượng các ban quản lý trực thuộc UBND cấp tỉnh	Ban		Không báo
1.4.	Số tổ chức liên ngành do cấp tỉnh thành lập	Tổ chức	0	Cấp sở báo
1.5.	Tổng số đơn vị sự nghiệp công lập (ĐVSNCL) tại địa phương	Cơ quan, đơn vị		
1.5.1.	<i>Số ĐVSNCL thuộc UBND tỉnh</i>	<i>Cơ quan, đơn vị</i>		Không báo
1.5.2.	<i>Số ĐVSNCL thuộc sở, ngành và tương đương</i>	<i>Cơ quan, đơn vị</i>	1	Cấp sở báo
1.5.3.	<i>Số ĐVSNCL thuộc UBND cấp huyện</i>	<i>Cơ quan, đơn vị</i>		Cấp huyện báo
1.5.4.	<i>Tỷ lệ ĐVSNCL đã cắt giảm so với năm 2015</i>	%	0	
2.	Số liệu về biên chế công chức			
2.1.	Tổng số biên chế được giao trong năm	Người	36	
2.2.	Tổng số biên chế có mặt tại thời điểm báo cáo	Người	35	
2.3.	Số hợp đồng lao động làm việc tại các cơ quan, tổ chức hành chính	Người	02	
2.4.	Số biên chế đã tinh giản trong kỳ báo cáo	Người	5	
2.5.	Tỷ lệ phần trăm biên chế đã tinh giản so với năm 2015	%	11,63	

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
3.	Số người làm việc hưởng lương từ NSNN tại các đơn vị sự nghiệp công lập			
3.1.	Tổng số người làm việc được giao	Người	15	
3.2.	Tổng số người làm việc có mặt tại thời điểm báo cáo	Người	14	
3.3.	Số người đã tinh giản trong kỳ báo cáo	Người	2	
3.4.	Tỷ lệ % đã tinh giản so với năm 2015	%	11,76	

Biểu mẫu 5
Cải cách chế độ công vụ

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
1.	Vị trí việc làm của công chức, viên chức			
1.1.	Số cơ quan, tổ chức hành chính đã được phê duyệt vị trí việc làm theo quy định	Cơ quan, đơn vị	1	
	Tổng số cơ quan, tổ chức hành chính	Cơ quan, đơn vị	1	
1.2.	Số đơn vị sự nghiệp đã được phê duyệt vị trí việc làm theo quy định	Cơ quan, đơn vị	1	
	Tổng số đơn vị sự nghiệp	Cơ quan, đơn vị	1	
1.3.	Số cơ quan, tổ chức có vi phạm trong thực hiện vị trí việc làm phát hiện qua thanh tra	Cơ quan, đơn vị	0	
2.	Tuyển dụng công chức, viên chức			
2.1.	Số công chức được tuyển dụng (thi tuyển, xét tuyển)	Người	0	
2.2.	Số công chức được tuyển dụng theo trường hợp đặc biệt.	Người	0	
2.3.	Số cán bộ, công chức cấp xã được xét chuyển thành công chức cấp huyện trở lên.	Người	0	
2.4.	Số viên chức được tuyển dụng (thi tuyển, xét tuyển).	Người	0	
2.5.	Số viên chức được tuyển dụng theo trường hợp đặc biệt.	Người	0	
3.	Số lượng lãnh đạo quản lý được tuyển chọn, bổ nhiệm thông qua thi tuyển (Lũy kế từ đầu năm)	Người	0	
4.	Số lượng cán bộ, công chức, viên chức bị kỷ luật (Đảng, chính quyền).		0	
4.1.	Số lãnh đạo cấp tỉnh bị kỷ luật.	Người		Không báo
4.2.	Số lãnh đạo cấp sở, ngành và UBND cấp huyện bị kỷ luật.	Người	0	
4.3.	Số lãnh đạo cấp phòng thuộc sở, ngành và UBND cấp huyện bị kỷ luật.	Người	0	
4.4.	Số người làm việc hưởng lương từ NSNN tại các đơn vị SNCL bị kỷ luật.	Người	0	

Biểu mẫu 6
Cải cách tài chính công

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
1.	Tỷ lệ thực hiện Kế hoạch giải ngân vốn đầu tư công	%		
1.1.	Kế hoạch được giao	Triệu đồng	0	
1.2.	Đã thực hiện	Triệu đồng	0	
2.	Thực hiện tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp (ĐVSN) (lũy kế đến thời điểm báo cáo)			
2.1.	Tổng số ĐVSN công lập	Đơn vị	1	
2.2.	Số ĐVSN tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư	Đơn vị	0	
2.3.	Số ĐVSN tự bảo đảm chi thường xuyên	Đơn vị	0	
2.4.	Số ĐVSN tự bảo đảm một phần chi thường xuyên	Đơn vị	0	
2.4.1.	Số ĐVSN tự bảo đảm từ 70% - dưới 100% chi thường xuyên	Đơn vị		
2.4.2.	Số ĐVSN tự bảo đảm từ 30% - dưới 70% chi thường xuyên	Đơn vị		
2.4.3.	Số ĐVSN tự bảo đảm từ 10% - dưới 30% chi thường xuyên	Đơn vị		
2.5.	Số ĐVSN do Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên	Đơn vị	1	
2.6.	Số lượng ĐVSN đã chuyển đổi thành công ty cổ phần (lũy kế đến thời điểm báo cáo)	Đơn vị		

Biểu mẫu 7
Xây dựng và phát triển Chính quyền điện tử, Chính quyền số

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
1.	Cập nhật Kiến trúc chính quyền điện tử phiên bản mới nhất	Chưa = 0 Hoàn thành = 1		Không báo
2.	Xây dựng và vận hành Hệ thống họp trực tuyến			Cấp huyện báo
	Tổng số UBND cấp xã	Đơn vị		
	Số xã đã liên thông	Đơn vị		
3.	Tỷ lệ báo cáo định kỳ được gửi, nhận qua Hệ thống thông tin báo cáo quốc gia	%		Không báo
4.	Triển khai xây dựng nền tảng chia sẻ, tích hợp dùng chung (LGSP).	Chưa = 0 Đang làm = 1 Hoàn thành = 2		Không báo
5.	Số liệu về trao đổi văn bản điện tử			
5.1.	Thực hiện kết nối, liên thông các Hệ thống quản lý văn bản điều hành từ cấp tỉnh đến cấp xã			
5.1.1.	Sở, ngành đã kết nối, liên thông với UBND tỉnh	Đã kết nối = 1 Chưa kết nối = 2	1	Cấp sở báo
5.1.2.	UBND cấp huyện đã kết nối, liên thông với UBND tỉnh	Đã kết nối = 1 Chưa kết nối = 2		Cấp huyện báo
5.1.3.	UBND cấp xã đã kết nối, liên thông với UBND huyện			Cấp huyện báo
	Tổng số UBND cấp xã	Đơn vị		
	Số xã đã kết nối	Đơn vị		
5.2.	Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử (Chỉ thống kê tỷ lệ văn bản được gửi hoàn toàn dưới dạng điện tử; sử dụng chữ ký số, chứng thư số và gửi trên môi trường điện tử).	%		
5.2.1.	Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của các sở, ban, ngành cấp tỉnh	%	100	Cấp sở báo

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
5.2.2.	Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của UBND cấp huyện	%		Cấp huyện báo
5.2.3.	Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của UBND cấp xã	%		Cấp huyện báo
5.3.	Xây dựng, vận hành Hệ thống thông tin một cửa điện tử tập trung của tỉnh			
5.3.1.	Sở, ngành đã kết nối liên thông với Hệ thống	Đã kết nối = 1 Chưa kết nối = 2	1	Cấp sở báo
5.3.2.	UBND cấp huyện đã kết nối liên thông với Hệ thống	Đã kết nối = 1 Chưa kết nối = 2		Cấp huyện báo
5.3.3.	UBND cấp xã đã kết nối liên thông với Hệ thống			Cấp huyện báo
	Tổng số UBND cấp xã	Đơn vị		
	Số xã đã kết nối	Đơn vị		
6.	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến ở cấp sở			Cấp sở báo
6.1	Tỷ lệ TTHC đủ điều kiện được cung cấp trực tuyến mức độ 3	%	4,7%	
6.1.1	Tổng số TTHC đủ điều kiện cung cấp trực tuyến mức độ 3	Thủ tục	6	
6.1.2	Số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 3	Thủ tục	6	
6.1.3	Số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 3 có phát sinh hồ sơ nộp trực tuyến	Thủ tục	1	
6.2	Tỷ lệ TTHC đủ điều kiện được cung cấp trực tuyến mức độ 4	%	100%	
6.2.1	Tổng số TTHC đủ điều kiện cung cấp trực tuyến mức độ 4	Thủ tục	130	
6.2.2	Số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 4	Thủ tục	116	
6.2.3	Số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 4 có phát sinh hồ sơ nộp trực tuyến	Thủ tục	5	
6.3	Tỷ lệ TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3 và 4 đã tích hợp, công khai trên Cổng DVC quốc gia	%		
6.3.1	Tổng số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 3 và 4	Thủ tục		

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
6.3.2	Số TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3 và 4 đã tích hợp, công khai trên Cổng DVC quốc gia	Thủ tục		
6.4	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được tiếp nhận trực tuyến mức độ 3 và 4 (Chỉ thống kê đối với các TTHC mức độ 3 và 4 có phát sinh hồ sơ)	%	97,03%	
6.4.1	Tổng số hồ sơ TTHC đã tiếp nhận (cả trực tiếp và trực tuyến)	Hồ sơ	11.454	
6.4.2	Số hồ sơ TTHC đã tiếp nhận trực tuyến	Hồ sơ	11.114	
6.5	Tỷ lệ TTHC được tích hợp, triển khai thanh toán trực tuyến	%		
6.5.1	Tổng số TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính (tất cả các TTHC có phát sinh phí, lệ phí,...)	Thủ tục	64	
6.5.2	Số TTHC đã được tích hợp, triển khai thanh toán trực tuyến trên Cổng DVC quốc gia hoặc trên Cổng DVC của tỉnh.	Thủ tục	64	
7	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến ở cấp huyện			Cấp huyện báo
7.1	Tỷ lệ TTHC đủ điều kiện được cung cấp trực tuyến mức độ 3	%		
7.1.1	Tổng số TTHC đủ điều kiện cung cấp trực tuyến mức độ 3	Thủ tục		
7.1.2	Số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 3	Thủ tục		
7.1.3	Số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 3 có phát sinh hồ sơ nộp trực tuyến	Thủ tục		
7.2	Tỷ lệ TTHC đủ điều kiện được cung cấp trực tuyến mức độ 4	%		
7.2.1	Tổng số TTHC đủ điều kiện cung cấp trực tuyến mức độ 4	Thủ tục		
7.2.2	Số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 4	Thủ tục		
7.2.3	Số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 4 có phát sinh hồ sơ nộp trực tuyến	Thủ tục		
7.3	Tỷ lệ TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3 và 4 đã tích hợp, công khai trên Cổng DVC quốc gia	%		
7.3.1	Tổng số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 3 và 4	Thủ tục		
7.3.2	Số TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3 và 4 đã tích hợp, công khai trên Cổng DVC	Thủ tục		

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
	<i>quốc gia</i>			
7.4	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được tiếp nhận trực tuyến mức độ 3 và 4 (<i>Chỉ thống kê đối với các TTHC mức độ 3 và 4 có phát sinh hồ sơ</i>)	%		
7.4.1	<i>Tổng số hồ sơ TTHC đã tiếp nhận (cả trực tiếp và trực tuyến)</i>	Hồ sơ		
7.4.2	<i>Số hồ sơ TTHC đã tiếp nhận trực tuyến</i>	Hồ sơ		
7.5	Tỷ lệ TTHC được tích hợp, triển khai thanh toán trực tuyến	%		
7.5.1	<i>Tổng số TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính (tất cả các TTHC có phát sinh phí, lệ phí,...)</i>	Thủ tục		
7.5.2	<i>Số TTHC đã được tích hợp, triển khai thanh toán trực tuyến trên Cổng DVC quốc gia hoặc trên Cổng DVC của tỉnh.</i>	Thủ tục		
8	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến ở cấp xã			Cấp huyện báo
8.1	Tỷ lệ TTHC đủ điều kiện được cung cấp trực tuyến mức độ 3	%		
8.1.1	<i>Tổng số TTHC đủ điều kiện cung cấp trực tuyến mức độ 3</i>	Thủ tục		
8.1.2	<i>Số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 3</i>	Thủ tục		
8.1.3	<i>Số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 3 có phát sinh hồ sơ nộp trực tuyến</i>	Thủ tục		
8.2	Tỷ lệ TTHC đủ điều kiện được cung cấp trực tuyến mức độ 4	%		
8.2.1	<i>Tổng số TTHC đủ điều kiện cung cấp trực tuyến mức độ 4</i>	Thủ tục		
8.2.2	<i>Số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 4</i>	Thủ tục		
8.2.3	<i>Số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 4 có phát sinh hồ sơ nộp trực tuyến</i>	Thủ tục		
8.3	Tỷ lệ TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3 và 4 đã tích hợp, công khai trên Cổng DVC quốc gia	%		
8.3.1	<i>Tổng số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 3 và 4</i>	Thủ tục		
8.3.2	<i>Số TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3 và 4 đã tích hợp, công khai trên Cổng DVC quốc gia</i>	Thủ tục		
8.4	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được tiếp nhận trực	%		

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
	tuyển mức độ 3 và 4 (Chỉ thống kê đối với các TTHC mức độ 3 và 4 có phát sinh hồ sơ)			
8.4.1	Tổng số hồ sơ TTHC đã tiếp nhận (cả trực tiếp và trực tuyến)	Hồ sơ		
8.4.2	Số hồ sơ TTHC đã tiếp nhận trực tuyến	Hồ sơ		
8.5	Tỷ lệ TTHC được tích hợp, triển khai thanh toán trực tuyến	%		
8.5.1	Tổng số TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính (tất cả các TTHC có phát sinh phí, lệ phí,...)	Thủ tục		
8.5.2	Số TTHC đã được tích hợp, triển khai thanh toán trực tuyến trên Cổng DVC quốc gia hoặc trên Cổng DVC của tỉnh.	Thủ tục		